

寄	jì	mail
包裹	bāoguǒ	package
辅导	fǔdǎo	tutor
替	tì	for, take the place of
邮票	yóupiào	stamp
顺便	shùnbìan	by the way
纪念	jìniàn	commemorate
普通	pǔtōng	common, ordinary
拿	ná	take, hold
先	xiān	first, earlier on
旅行	lǚxíng	travel
代表	dàibǎo	representative; represent
团	tuán	delegation; mass (a quantifier)
参观	cānguān	visit
当	dāng	be, serve as
翻译	fānyì	interpret; interpreter
回来	huí lái	come back
办	bàn	handle
问题	wèntí	question, problem
上海	Shànghǎi	Shanghai
香港	xiāng gǎng	Hong Kong
西安	Xī'ān	Xian
珍妮	Zhēnní	Janet
西安	Xī'ān	Xi'an
大使馆	dàshǐguǎn	embassy
录音机	lùyīnjī	tape recorder
筷子	kuàizi	chopsticks
访问	fǎngwèn	visit